TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GÒ DẦU** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày 12-01-2021
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tài.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Luân
2. Ông Nguyễn Văn Thản

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 230/2020/TLST-DS ngày 14 tháng 10 năm 2020 về việc: "Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2020/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hà Thị N (L), sinh năm: 1976.
Địa chỉ: Tổ 8, ấp 1, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Thu S (G), sinh năm: 1972.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Hoàng T, sinh năm: 1967. Địa chỉ: Tổ 2, ấp 4, xã B, huyện G, tỉnh Tây Ninh.(vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà N trình bày: Vào ngày 07-11-2016 (âm lịch) bà S có vay của bà số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 2% tháng, lãi trả hàng tháng, còn vốn thỏa thuận 06 tháng trả, lúc vay lập hợp vay (giấy mượn tiền ghi ngày 07-11-2016) do bà S ký tên. Sau khi nhận tiền vay, đúng tháng bà S không trả lãi, đến hạn trả vốn bà S cũng không trả vốn. Bà có đến đòi thường xuyên nhưng bà S cứ hẹn. Sau đó bà có đến gặp bà S gút sổ lại tiền lãi 15 tháng chưa trả là 20.000.000 đồng thì vốn và lãi là 90.000.000 đồng nên bà mới ghi vào giấy mượn tiền. Sau khi gút lại số tiền 90.000.000 đồng thì bà S có trả cho bà nhiều lần được 28.000.000 đồng cụ thể: Ngày 30-12-2018 trả 5.000.000

đồng, ngày 30-01-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-02-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-3-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 03-12-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 05-4-2020 trả 3.000.000 đồng, thì không trả nữa. Khi gút sổ lại số tiền 90.000.000 đồng giữa bà và bà S không thỏa thuận gì cả. Có lần bà đến nhà đòi tiền thì gặp ông T chồng bà S, lúc này ông T nói ông đưa cho bà S 40.000.000 đồng để bà S trả nợ cho bà nhưng bà không đồng ý vì số tiền bà S nợ bà là 70.000.000 đồng vốn. Còn tiền lãi từ khi vay đến ngày 07-8-2020 (âm lịch) là 46 tháng lãi với số tiền 64.400.000 đồng trừ 28.000.000 đồng thì bà S còn lại 36.400.000 đồng lãi.

Nay bà yêu cầu bà S và ông T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 70.000.000 đồng vốn và yêu cầu trả tiền lãi tạm tính từ ngày 07 tháng 11 năm 2016 đến ngày 07 tháng 10 năm 2020 (âm lịch) là 47 tháng x 0,83%/tháng x 70.000.000 đồng = 27.307.000 đồng. Ngoài ra ông T và bà S còn phải trả tiền lãi kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2020 âm lịch (ngày 22/11/2020) đến khi kết thúc vụ án.

Tại phiên tòa bà N rút một phần yêu cầu đối với số tiền lãi từ ngày vay đến khi kết thúc vụ án. Bà chỉ yêu cầu bà S và ông T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền vốn 70.000.000 đồng.

Bị đơn bà S trình bày: Bà S thừa nhận có vay tiền của bà N 70.000.000 đồng, lãi suất mỗi tháng bà trả cho bà N là 3.500.000 đồng, bà trả lãi đến ngày 30-12-2018 thì bà không trả lãi nữa. Lúc này bà xin trả vốn bà N đồng ý nên bà trả cho bà N được 6 lần cụ thể: Ngày 30-12-2018 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-01-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-02-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-3-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 03-12-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 05-4-2020 trả 3.000.000 đồng, thì không trả nữa. Vậy bà có trả cho bà N được 28.000.000 đồng vốn, nên còn nợ lại bà N số tiền 42.000.000 đồng. Những lần trả lãi cho bà N không có giấy tờ gì cả và cũng không ai biết. Việc vay tiền giữa bà và bà N ông T chồng bà không biết.

Nay bà không đồng ý theo yêu cầu của chị N mà bà đồng ý trả cho bà N số tiền 42.000.000 đồng. Việc vay tiền giữa bà và bà N ông T chồng bà không biết, nên ông T không có nghĩa vụ trả. Nhưng tại phiên tòa bà S thừa nhận số tiền 28.000.000 đồng là bà trả tiền lãi cho bà N, nay bà đồng ý trả cho bà N 70.000.000 đồng, bà không yêu cầu tính khấu trừ tiền lãi đã trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10-11-2020 ông T trình bày: Ông không biết gì về việc vay tiền giữa bà N và bà S nên ông không có nghĩa vụ trả. Có lần bà N đến đòi tiền thì ông có hứa cho bà S số tiền 40.000.000 đồng để trả cho bà N nhưng bà N không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Về tố tụng: từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt. Nên đề nghị xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N đối với bà S và ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Vào ngày 7-11-2016 (âm lịch) bà S có vay của bà N số tiền 70.000.000 đồng, lãi suất 2% tháng, lãi trả hàng tháng, còn vốn thỏa thuận 06 tháng trả, lúc vay lập hợp vay (giấy mượn tiền ghi ngày 07-11-2016) do bà S ký tên. Sau khi nhận tiền vay, đúng tháng bà S không trả lãi, khi đến hạn trả vốn bà S cũng không trả vốn. Bà N có yêu cầu bà S trả nợ nhưng bà S cứ hẹn mà không trả. Sau đó bà N và bà S có gặp bà S gút sổ lại thì bà S có trả cho bà nhiều lần được 28.000.000 đồng cụ thể: Ngày 30-12-2018 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-01-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-2-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 30-3-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 03-12-2019 trả 5.000.000 đồng, ngày 05-4-2020 trả 3.000.000 đồng, thì không trả nữa. Tại phiên tòa bà N và bà S xác định số tiền 28.000.000 đồng bà S trả cho bà N là tiền lãi, nên bà S thừa nhận còn nợ bà N số tiền vốn là 70.000.000 đồng. Bà N yêu cầu bà S có nghĩa vụ trả tiền vốn 70.000.000 đồng, bà S đồng ý nên Hội đồng xét chấp nhận yêu cầu của bà N là có căn cứ.

[3] Tại phiên tòa bà N rút yêu cầu trả lãi đối với bà S và ông T là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ yêu cầu trả lãi của bà N đối với bà S và ông T.

[4] Đối với trường hợp số tiền lãi mà bà S đã trả cho bà N xong bà S không yêu cầu khấu trừ vào khoản tiền vốn nếu việc trả lãi có thừa nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nghĩa vụ trả nợ ông T cho rằng ông không biết gì về việc vay tiền giữa bà N và bà S nên ông không có nghĩa vụ trả là không có cơ sở, bởi lẽ qua làm việc bà S thừa nhận vay tiền của bà N là để làm ăn xoay sở cho gia đình không phải tiêu xài cá nhân. Ngoài ra ông T thừa nhận có lần bà N đến đòi tiền thì ông có hứa cho bà S số tiền 40.000.000 đồng để trả cho bà N. Do đó bà N yêu cầu ông T cùng bà S có nghĩa vụ trả cho bà N số tiền 70.000.000 đồng là có căn cứ.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

[7] Về án phí: Bà Huỳnh Thị S (G) và ông Lê Hoàng T phải chịu 3.500.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị N (L) đối với bà Huỳnh Thị Thu S (Gái) và ông Lê Hoàng T.

Buộc bà Huỳnh Thị Thu S (G) và ông Lê Hoàng T có nghĩa vụ trả cho bà Hà Thị N số tiền 70.000.000 đồng (bảy *mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà S (G) và ông T không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà S (G) và ông T còn phải trả cho bà N (L) số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Đình chỉ yêu cầu của bà N (L) đối với bà S (G) và ông T về số tiền lãi 27.307.000 đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị S (G) và ông Lê Hoàng T phải chịu 3.500.000 đồng tiền án dân sự sơ thẩm; Hoàn trả cho bà Hà Thị N (Loan) số tiền 2.432.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 0012660 ngày 18-12-2020 với số tiền 682.000 đồng và biên lai thu số 0012345 ngày 14-10-2020 với số tiền 1.750.000 đồng của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

4. Bà Hà Thị N (L) và bà Huỳnh Thị S (G) có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Lê Hoàng T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tài

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tài

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Gò Dầu;
- Chi cục THADS huyện Gò Dầu;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Tài